

**CÔNG TY TNHH MTV
MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ KIỂM TOÁN**

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

**Báo cáo của Ban Giám đốc và
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán**

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 26

CÔNG TY TNHH MTV MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

4. Hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Công ty có chức năng kinh doanh các ngành nghề sau:

- Tái chế phế liệu (không hoạt động tại trụ sở);
- Hoạt động dịch vụ tang lễ. Chi tiết: Dịch vụ điện táng, cải táng và các dịch vụ có liên quan khác; bốc mộ; khâm liệm và các dịch vụ chuẩn bị cho địa táng, hỏa táng, điện táng; dịch vụ nhà tang lễ; bán đất xây mộ hoặc cho thuê đất đào mộ. Nhặt, bảo quản và xử lý xác vô thừa nhận; Hỏa táng xác, đào lấp huyết mã;
- Thu gom rác thải không độc hại. Chi tiết: Quản lý kinh doanh các dịch vụ vệ sinh môi trường thành phố (quét dọn, thu gom, vận chuyển các loại rác sinh hoạt, rác xây dựng, rác y tế, dịch vụ nhà vệ sinh, dịch vụ mai táng, quản lý duy tu các nghĩa trang theo phân cấp và trung tâm hỏa táng), rút hầm cầu, nhà vệ sinh công cộng. Kinh doanh xà bần;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại. Chi tiết: Xử lý rác, chế biến phân rác vệ sinh môi trường. Sản xuất điện từ rác. Kinh doanh điện;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn lập các dự án đầu tư phát triển ngành vệ sinh công cộng thành phố;
- Sản xuất hóa chất cơ bản. Chi tiết: Sản xuất kinh doanh phân hữu cơ;
- Xây dựng công trình công ích. Chi tiết: Thi công xây lắp công trình xử lý bãi rác;
- Thoát nước và xử lý nước thải. Chi tiết: Duy tu nạo vét, sửa chữa cống thoát nước và xử lý nước thải y tế;
- Thu gom rác thải độc hại. Chi tiết: Thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải công nghiệp và chất thải nguy hại;
- Phá dỡ. Chi tiết: Tháo dỡ các công trình xây dựng;
- Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác. Chi tiết: Dịch vụ vệ sinh môi trường công nghiệp;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan. Chi tiết: Trồng và chăm sóc cây xanh, cây cảnh.

5. Đánh giá hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2015, kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các dòng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được thể hiện trong báo cáo tài chính từ trang 06 đến trang 26 (đính kèm).

6. Các sự kiện bất thường và sự kiện sau niên độ khác

Cho đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty và Công ty có khả năng hoàn trả các khoản nợ đến hạn.

Vào ngày lập báo cáo này, không có bất cứ trường hợp nào có thể làm sai lệch thông tin trên báo cáo tài chính của Công ty.

7. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH Kiểm toán Sao Việt được chỉ định kiểm toán báo cáo tài chính năm

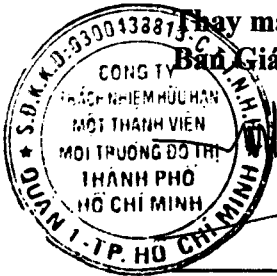
CÔNG TY TNHH MTV MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

2015 cho Công ty.

8. Ý kiến của Ban Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, Báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 04 năm 2016



Giám đốc
HUỲNH MINH NHẬT



Số: 57/BCKT-2016

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Chủ tịch Hội đồng Thành viên và Ban Giám đốc
CÔNG TY TNHH MTV MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Một Thành viên Môi trường Đô thị Thành phố Hồ Chí Minh (dưới đây gọi tắt là Công ty) được lập ngày 24 tháng 03 năm 2016 từ trang 06 đến trang 26 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH Một Thành viên Môi Trường Đô thị Thành phố Hồ Chí Minh tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 04 năm 2016

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN SAO VIỆT



NGUYỄN MẠNH QUÂN
Giấy CN ĐKHN kiểm toán
Số: 0180-2013-107-1

Kiểm toán viên

PHẠM ĐÔNG SƠN
Giấy CN ĐKHN kiểm toán
Số: 1052-2013-107-1

CÔNG TY TNHH MTV MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		551.111.224.914	369.308.665.562
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	64.305.719.572	21.079.825.345
1. Tiền	111		64.305.719.572	21.079.825.345
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		445.605.355.738	302.307.898.522
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	432.503.557.549	287.668.802.020
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	13.728.294.938	15.137.405.735
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	6.925.500.578	7.355.258.677
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.5	(7.551.997.327)	(7.853.567.910)
IV. Hàng tồn kho	140		40.738.634.452	40.252.168.967
1. Hàng tồn kho	141	V.6	40.738.634.452	40.252.168.967
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		461.515.152	5.668.772.728
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	461.515.152	5.668.772.728
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		821.934.483.887	949.493.201.083
II. Tài sản cố định	220		657.606.422.367	742.487.897.991
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	657.313.342.582	742.355.729.618
- Nguyên giá	222		1.915.901.609.623	1.736.674.229.579
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.258.588.267.041)	(994.318.499.961)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	293.079.785	132.168.373
- Nguyên giá	228		498.350.454	301.850.454
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(205.270.669)	(169.682.081)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		160.974.426.611	203.835.661.474
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	160.974.426.611	203.835.661.474
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.353.634.909	3.169.641.618
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	3.353.634.909	3.169.641.618
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.373.045.708.801	1.318.801.866.645

CÔNG TY TNHH MTV MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		563.694.279.844	397.008.235.486
I. Nợ ngắn hạn	310		541.026.727.838	345.547.943.319
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	137.114.020.651	128.136.564.516
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	6.243.027.872	5.106.876.538
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.13	27.461.035.958	19.306.692.556
4. Phải trả người lao động	314	V.14	100.788.812.076	91.312.847.295
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		120.893.821.389	40.177.547.763
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.15	347.286.000	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	3.494.087.278	4.418.014.985
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	88.726.337.237	43.562.365.686
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		55.958.299.377	13.527.033.980
II. Nợ dài hạn	330		22.667.552.006	51.460.292.167
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	28.400.128.440
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	12.127.880.205	18.047.354.605
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		10.539.671.801	5.012.809.122

CÔNG TY TNHH MTV MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
D. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		809.351.428.957	921.793.631.159
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	344.852.542.939	351.570.917.997
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		303.637.847.517	272.172.000.000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	16.205.660.155
7. Chênh lệch tỷ giá hoá đoái	417		7.173.012.644	7.173.012.644
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		27.141.789.458	21.192.239.732
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.143.588.079	30.071.700.225
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.143.588.079	30.071.700.225
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		4.756.305.241	4.756.305.241
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		464.498.886.018	570.222.713.162
2. Nguồn kinh phí	432		172.149.703.342	180.846.824.042
3. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		292.349.182.676	389.375.889.120
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.373.045.708.801	1.318.801.866.645

Người lập biểu



TRẦN ANH THI

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 03 năm 2016

Kế toán trưởng



HUỲNH HỮU HỒ



Giám đốc

HUỲNH MINH NHỰT

CÔNG TY TNHH MTV MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1		2	3	4	5
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.112.139.661.871	1.291.479.945.281
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	1.112.139.661.871	1.291.479.945.281
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.2	995.165.521.716	1.189.887.840.406
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		116.974.140.155	101.592.104.875
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	285.054.506	1.079.051.473
7.	Chi phí tài chính	22	VI.4	6.109.212.527	4.009.056.493
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>6.086.571.447</i>	<i>3.984.813.047</i>
8.	Chi phí bán hàng	25		-	-
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	63.002.084.046	55.122.395.388
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		48.147.898.088	43.539.704.467
11.	Thu nhập khác	31		2.250.861.139	4.385.481.386
12.	Chi phí khác	32		656.995.116	1.139.889.402
13.	Lợi nhuận khác	40		1.593.866.023	3.245.591.984
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		49.741.764.111	46.785.296.451
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		6.770.303.786	8.378.560.792
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		42.971.460.325	38.406.735.659
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-
18.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-

Người lập biểu



TRẦN ANH THI

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 03 năm 2016

Kế toán trưởng



HUỲNH HỮU HỒ

Giám đốc



HUỲNH MINH NHỰT

CÔNG TY TNHH MTV MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
1	2	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	1.043.009.970.467	1.190.941.659.225
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(490.838.153.625)	(654.595.638.233)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(305.703.018.756)	(352.735.348.575)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(5.843.734.264)	(5.019.808.668)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(6.682.181.557)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	10.073.090.152	16.030.452.721
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(125.883.051.174)	(100.725.907.302)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	118.132.921.243	93.895.409.168
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(114.598.578.673)	(202.076.213.577)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	162.000.000	558.500.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	285.054.506	705.933.799
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(114.151.524.167)	(200.811.779.778)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
3. Tiền thu từ đi vay	33	182.277.164.737	119.159.396.241
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(143.032.667.586)	(83.572.775.437)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	39.244.497.151	(83.572.775.437)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	43.225.894.227	(71.329.749.806)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	21.079.825.345	92.409.575.151
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	64.305.719.572	21.079.825.345

Người lập biểu



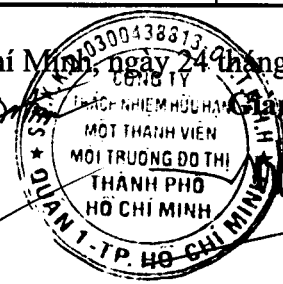
TRẦN ANH THI

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 03 năm 2016

Kế toán trưởng



HUỖNH HỮU HỒ



Giám đốc

HUỖNH MINH NHỰT

CÔNG TY TNHH MTV MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Một thành viên Môi trường Đô thị Thành phố Hồ Chí Minh là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300438813 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 28/09/2010; đăng ký thay đổi lần thứ 02 ngày 03/07/2013.

2. Trụ sở hoạt động

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 42 – 44 Võ Thị Sáu, Phường Tân Định, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Các Chi nhánh và đơn vị trực thuộc bao gồm:

- **Xí nghiệp vận chuyển số 1:** Văn phòng đặt tại số 12 Quang Trung, Phường 11, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh;
- **Xí nghiệp vận chuyển số 2:** Văn phòng đặt tại số 1 Tống Văn Trân, Phường 5, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh;
- **Xí nghiệp vận chuyển số 3:** Văn phòng đặt tại số 150 Lê Đại Hành, Phường 7, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh;
- **Xí nghiệp dịch vụ môi trường:** Văn phòng đặt tại số 18 Kinh Dương Vương, Phường 13, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh;
- **Xí nghiệp xử lý chất thải:** Văn phòng đặt tại 337 Lê Văn Khương, Phường Hiệp Thành, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh;
- **Chi nhánh Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị Thành phố Hồ Chí Minh tại Đà Nẵng:** Văn phòng đặt tại số 53 Hà Huy Tập, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng.

3. Ngành nghề và lĩnh vực kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Công ty có chức năng kinh doanh các ngành nghề sau:

- Tái chế phế liệu. (Không hoạt động tại trụ sở);
- Hoạt động dịch vụ tang lễ. Chi tiết: Dịch vụ điện táng, cải táng và các dịch vụ có liên quan khác; bốc mộ; khâm liệm và các dịch vụ chuẩn bị cho địa táng, hỏa táng, điện táng; dịch vụ nhà tang lễ; bán đất xây mộ hoặc cho thuê đất đào mộ. Nhặt, bảo quản và xử lý xác vô thừa nhận; Hòa táng xác, đào lấp huyết mã;
- Thu gom rác thải không độc hại. Chi tiết: Quản lý kinh doanh các dịch vụ vệ sinh môi trường thành phố (quét dọn, thu gom, vận chuyển các loại rác sinh hoạt, rác xây dựng, rác y tế, dịch vụ nhà vệ sinh, dịch vụ mai táng, quản lý duy tu các nghĩa trang theo phân cấp và trung tâm hỏa táng), rút hầm cầu, nhà vệ sinh công cộng. Kinh doanh xà bần;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại. Chi tiết: Xử lý rác, chế biến phân rác vệ sinh môi trường. Sản xuất điện từ rác. Kinh doanh điện;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn lập các dự án đầu tư phát triển ngành vệ sinh công cộng thành phố;
- Sản xuất hóa chất cơ bản. Chi tiết: Sản xuất kinh doanh phân hữu cơ;
- Xây dựng công trình công ích. Chi tiết: Thi công xây lắp công trình xử lý bãi rác;
- Thoát nước và xử lý nước thải. Chi tiết: Duy tu nạo vét, sửa chữa cống thoát nước và xử lý nước thải y tế;

CÔNG TY TNHH MTV MÔI TRƯỜNG ĐỒ THỊ THANH PHỐ HỒ CHÍ MINH THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

- Thu gom rác thải độc hại. Chi tiết: Thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải công nghiệp và chất thải nguy hại;
- Phá dỡ. Chi tiết: Tháo dỡ các công trình xây dựng;
- Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác. Chi tiết: Dịch vụ vệ sinh môi trường công nghiệp;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan. Chi tiết: Trồng và chăm sóc cây xanh, cây cảnh.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành.

2. Thay đổi chính sách kế toán

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài Chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam (Thông tư 200) thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 (Quyết định 15), và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200 được áp dụng phi hồi tố. Số liệu đầu năm đã được sắp xếp và phân loại lại cho phù hợp với qui định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

4. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam trong việc soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo phương pháp giá gốc.

2. Tiền và tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền

Các khoản tiền và tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng) có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Các chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí

CÔNG TY TNHH MTV MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

ché biến, và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Nhập trước xuất trước.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

5. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận giá trị tài sản cố định hữu hình

Giá trị ban đầu của tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, sau khi ghi nhận ban đầu, trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, khấu hao lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định hữu hình

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính:

- | | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 25 năm |
| - Máy móc thiết bị | 03 - 20 năm |
| - Phương tiện vận tải | 03 - 10 năm |

Nguyên tắc ghi nhận giá trị tài sản cố định vô hình

Giá trị ban đầu của tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, sau khi ghi nhận ban đầu, trong quá trình sử dụng, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, khấu hao lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định vô hình

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|----------------------|-------------|
| Phần mềm máy vi tính | 08 - 10 năm |
|----------------------|-------------|

CÔNG TY TNHH MTV MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

6. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện hành thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

7. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn;
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

8. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Chi phí phải trả xử lý nước rỉ rác phải trả, chi phí trích trước chưa thực hiện của phần công việc sau khi đóng bãi, chi phí trích trước chưa thực hiện của phần công việc phủ đỉnh của bãi chôn lấp số 3 được ghi nhận dựa trên đơn giá trình duyệt của Công ty là 394.578 đồng/tấn.

9. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

CÔNG TY TNHH MTV MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

10. Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối theo số liệu tạm tính của Công ty:

- Quỹ đầu tư phát triển: 30% lợi nhuận sau thuế.
- Quỹ thưởng Ban điều hành: 250.000.000 đồng.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: phần lợi nhuận còn lại sau khi trích quỹ đầu tư phát triển và quỹ thưởng ban điều hành.

11. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp đối với lĩnh vực môi trường (thu gom vận chuyển xử lý rác, xử lý nước, hòa táng, vớt rác trên sông) là 10%, các dịch vụ khác là 22% trên thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định thuế đối với các nghiệp vụ khác nhau có thể được hiểu theo nhiều cách khác nhau, do vậy, các số liệu thuế thể hiện trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	144.869.181	36.533.301
Tiền gửi ngân hàng	64.160.850.391	21.043.292.044
Cộng	64.305.719.572	21.079.825.345

2. Phải thu khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Xí nghiệp vận chuyển số 1	15.330.000	833.000.000
Xí nghiệp vận chuyển số 3	7.826.685.631	4.811.918.716
Ban Quản lý Đầu tư - XDCT Quận Tân Phú	9.796.885.099	15.021.951.820
Phòng Tài nguyên và Môi trường Quận Bình Tân	4.008.543.937	6.088.195.000
Sở Tài nguyên và Môi trường (Doanh thu năm 2014)	83.410.901.021	244.315.955.029
Sở Tài nguyên và Môi trường (Doanh thu năm 2015)	298.332.448.545	-
Bệnh viện Nhân dân 115	464.672.178	630.090.818
Công ty TNHH SX TM DV Môi trường Sao Mai	-	587.802.983

**CÔNG TY TNHH MTV MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty TNHH MTV TM DV Môi trường Huỳnh Kim Nhật	1.018.867.374	974.136.127
Công ty TNHH SX TM DV Công nghệ Kỹ thuật Môi trường Biển Xanh	6.014.890.060	820.437.797
Công ty TNHH MTV Môi trường Tân Hồng Ngọc	3.813.044.984	2.671.727.495
Các khách hàng khác	17.801.288.720	10.913.586.235
Cộng	<u>432.503.557.549</u>	<u>287.668.802.020</u>

3. Trả trước cho người bán

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty Cổ phần XNK Y tế TP HCM (YTECO)	-	6.418.500.000
Công ty Cổ phần Kiến Địa	733.269.188	796.128.887
Công ty TNHH Nam Hàn	3.159.000.000	-
Chi nhánh Miền Nam – Công ty Cổ phần Nội hơi Việt Nam	1.887.672.000	-
Công ty TNHH KHCN Môi trường Quốc Việt	1.652.737.218	-
Công ty TNHH MTV Cựu chiến binh TP HCM	165.402.968	1.107.813.503
Công ty TNHH MTV Công trình giao thông Công Chánh	3.326.803.943	3.266.637.643
Viện Môi trường và Tài Nguyên	-	581.628.000
Khác	2.803.409.621	2.966.697.702
Cộng	<u>13.728.294.938</u>	<u>15.137.405.735</u>

4. Các khoản phải thu khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Bồi thường thiệt hại nhà máy Đức Lâm	2.000.000.000 (4.1)	2.000.000.000
Ban bồi thường giải phóng mặt bằng Huyện Củ Chi	810.509.197 (4.2)	810.509.197
Bảo hiểm nộp thừa	274.306.179	-
Thuế GTGT chờ kết chuyển	100.128.706	1.465.336.475
Tạm ứng	3.740.556.496	3.079.413.005
Cộng	<u>6.925.500.578</u>	<u>7.355.258.677</u>

(4.1) Theo ý kiến chi đạo của UBND Thành phố do Sở Tài chính đề nghị. Trong khi chờ kết quả xác định nguyên nhân sự cố xảy ra tại Công trường Phước Hiệp do Sở Tài

CÔNG TY TNHH MTV MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

nguyên Môi trường chịu trách nhiệm, Công ty đã phải tạm ứng 2.000.000.000 đồng bồi thường cho Công ty Đức Lâm. Khoản tạm ứng này đã lập dự phòng.

(4.2) Là số tiền còn tạm giữ tại Kho bạc Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh về chi phí phục vụ và chi phí đền bù giải tỏa của dự án trồng cây xanh cách ly khu Liên hiệp xử lý chất thải rắn Tây Bắc Thành phố theo quy định.

5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(7.853.567.910)	(7.862.357.112)
Trích lập dự phòng	-	(154.962.407)
Hoàn nhập trong năm	301.570.583	163.751.609
Số cuối năm	(7.551.997.327)	(7.853.567.910)

6. Hàng tồn kho

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên vật liệu	40.678.186.445 (6.1)	37.201.808.551
Công cụ dụng cụ	60.448.007	3.050.360.416
Cộng	40.738.634.452	40.252.168.967

(6.1) Trong đó, giá trị vật tư còn lại của Công trình Gò Cát – nguồn tài trợ của Hà Lan, đơn vị đã xây dựng xong và đưa vào sử dụng từ năm 2008 là 18.770.346.833 đồng.

7. Chi phí trả trước

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Đã phân bổ vào chi phí	Số cuối năm
Chi phí trả trước ngắn hạn	5.668.772.728	2.769.090.909	7.976.348.485	461.515.152
Chi phí trả trước dài hạn	3.169.641.618	3.494.890.064	3.310.896.773	3.353.634.909
Cộng	8.838.414.346	6.263.980.973	11.287.245.258	3.815.150.061

8. Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	1.293.375.746.613	175.927.215.056	267.371.267.910	1.736.674.229.579
Mua sắm mới	-	20.622.045.582	7.876.729.274	127.116.223.296
XDCB hoàn thành	149.265.202.782	2.113.254.460	795.350.230	53.556.359.032
Thanh lý nhượng bán	197.133.333	680.610.151	567.458.800	1.445.202.284
Số cuối năm	1.442.443.816.062	197.981.904.947	275.475.888.614	1.915.901.609.623
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số đầu năm	743.759.177.878	78.481.029.457	172.078.292.626	994.318.499.961
Khấu hao tăng	242.647.953.726	8.312.200.546	14.754.815.092	265.714.969.364
Khấu hao giảm	197.133.333	680.610.151	567.458.800	1.445.202.284
Số cuối năm	986.209.998.271	86.112.619.852	186.265.648.918	1.258.588.267.041

CÔNG TY TNHH MTV MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Cộng
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	549.616.568.735	97.446.185.599	95.292.975.284	742.355.729.618
Số cuối năm	456.233.817.791	111.869.285.095	89.210.239.696	657.313.342.582

9. Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối năm
Nguyên giá	301.850.454	196.500.000	-	498.350.454
Giá trị hao mòn lũy kế	169.682.081	35.588.588	-	205.270.669
Giá trị còn lại	132.168.373			293.079.785

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
Quản lý rác sinh hoạt quận 10	6.679.549.766	6.679.549.766
Xây dựng trạm xử lý rác nguy hại Thành phố Hồ Chí Minh	155.187.000	155.187.000
Bồi thường giải tỏa tạo quỹ đất chuẩn bị xây dựng các nhà máy xử lý chất thải	14.542.380.500	14.542.380.500
Bồi thường giải tỏa trồng cây xanh – khu Liên hiệp xử lý chất thải	130.283.712.404	130.283.712.404
Bãi chôn lấp số 3	10.750.000	6.943.445.499
Nghĩa trang Đa Phước giai đoạn 2	1.819.202.712	42.338.178.732
Các công trình khác	7.483.644.229	2.893.207.573
Cộng	160.974.426.611	203.835.661.474

11. Phải trả người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
5% tiền bảo hành vốn duy tu Công ty TNHH TM DV Toàn An	1.251.009.448	1.142.115.143
Công ty TNHH XD – TM DV Sao Vàng Đất Việt	1.330.982.631	1.406.025.242
Công ty TNHH MTV TM – XD Hoàng Anh Nam	3.107.664.545	7.298.722.344
Liên doanh nhà Thầu KBEC HQ - VPĐH CT tại TP HCM	2.300.984.256	3.091.909.522
Công ty Cổ phần Thanh Long	20.048.521.965	46.345.822.921
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công ích Quận 2	300.000.000	2.426.268.506
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công ích Quận 3	2.251.486.774	3.102.042.120
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công ích Quận 12	4.147.943.176	5.453.027.857
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công ích Quận 9	6.669.953.356	6.292.301.187
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công ích Quận Phú Nhuận	2.906.325.770	3.715.889.572
	6.942.212.065	8.833.298.706

CÔNG TY TNHH MTV MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công ích Huyện Hóc Môn	4.855.084.602	5.432.112.443
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công ích Quận Thủ Đức	4.375.117.637	7.118.103.841
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công ích Quận Bình Thạnh	2.495.851.646	5.337.156.393
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công ích Huyện Nhà Bè	1.316.357.488	1.534.468.280
Hợp tác xã Vận tải Công Nông	2.283.357.581	3.570.827.098
Công ty Cổ phần Vật tư – Xăng dầu (COMECO)	1.870.348.751	3.483.741.761
Sở Tài chính TPHCM	39.663.089.212	-
Công ty Cổ phần XNK Y tế TPHCM	15.618.350.000	-
Trần Thị Vân Trúc	1.521.523.136	-
Các nhà cung cấp khác	11.857.856.612	12.552.731.580
Cộng	<u>137.114.020.651</u>	<u>128.136.564.516</u>

12. Người mua trả tiền trước

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Xí nghiệp dịch vụ môi trường	4.490.106.946	3.491.566.746
Trung tâm phát triển quỹ đất	500.000.001	500.000.001
Khác	1.252.920.925	1.115.309.791
Cộng	<u>6.243.027.872</u>	<u>5.106.876.538</u>

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp</u>	<u>Số đã nộp</u>	<u>Số cuối năm</u>
Thuế GTGT đầu ra	12.602.834.763	43.805.829.608	32.143.714.259	24.264.950.112
Thuế TNDN	3.032.180.557	6.770.303.786	6.682.181.557	3.120.302.786
Thuế TNCN	3.652.158.236	2.102.870.762	5.682.070.138	72.958.860
Thuế tài nguyên	19.519.000	53.487.200	70.182.000	2.824.200
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	3.777.436.206	3.777.436.206	-
Thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	<u>19.306.692.556</u>	<u>56.512.927.562</u>	<u>48.358.584.160</u>	<u>27.461.035.958</u>

**CÔNG TY TNHH MTV MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

14. Chi phí phải trả ngắn hạn bao gồm

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí đầu tư tạm tính vào giá thành dự án nghĩa trang Đa Phước giai đoạn 2 (theo cơ cấu giá tương ứng với phần diện tích đất mộ đã chôn)	-	40.177.547.763
Chi phí xử lý nước rỉ rác phải trả bãi chôn lấp số 3	49.578.810.674	-
Chi phí trích trước của phần công việc sau khi đóng bãi chôn lấp số 3	55.138.235.434	-
Chi phí trích trước của phần công việc phủ đỉnh bãi chôn lấp số 3	16.176.775.281	-
Cộng	<u>120.893.821.389</u>	<u>40.177.547.763</u>

15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn là doanh thu liên quan đến tiền bán đất mộ nghĩa trang Đa Phước giai đoạn 1.

16. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn

	<u>Vay ngắn hạn</u>	<u>Vay dài hạn</u>	<u>Cộng</u>
Số dư đầu năm	43.562.365.686	18.047.354.605	61.609.720.291
Tiền vay nhận được trong năm	181.633.964.737	643.200.000	182.277.164.737
Tiền vay đã trả trong năm	136.469.993.186	6.562.674.400	143.032.667.586
Số dư cuối năm	<u>88.726.337.237</u>	<u>12.127.880.205</u>	<u>100.854.217.442</u>

Vay ngắn hạn

Vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam theo Hợp đồng số 15.1950001/HĐTDHM/NHCT 900-MTĐT ngày 14/01/2015 và văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng số 15.1950001/HĐTD-SĐBS01.

- Hạn mức tín dụng: 120.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ kế hoạch kinh doanh năm 2014-2015;
- Thời hạn duy trì hạn mức: bắt đầu từ ngày 14/01/2015 đến hết ngày 10/01/2016;
- Thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ phù hợp với vòng quay vốn lưu động nhưng tối đa không quá 06 tháng;
- Lãi suất: áp dụng lãi suất cho vay được điều chỉnh hàng tháng theo công thức lãi suất cho vay bằng lãi suất cơ sở cộng (+) biên độ 3,5%/năm;
- Hình thức đảm bảo: cho vay ngắn hạn không có đảm bảo bằng tài sản.

Vay dài hạn

Vay dài hạn Quỹ Đầu tư Phát triển Đô thị Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng số 104/2007/HĐTD-QĐT-TD ngày 19 tháng 07 năm 2007.

CÔNG TY TNHH MTV MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

- Hạn mức tín dụng: 61.311.815.000 đồng;
- Mục đích vay: để thanh toán cho gói thầu EPC “Thiết kế bản vẽ thi công và tổng dự toán; Thi công xây lắp; Cung cấp, lắp đặt, vận hành và chuyển giao công nghệ hệ thống thiết bị thuộc dự án đầu tư xây dựng Nhà máy xử lý nước rỉ rác tại công trường xử lý rác Gò Cát và Phước Hiệp”;
- Thời hạn vay: khoản vay có thời hạn 10 năm;
- Lãi suất cho vay được điều chỉnh hàng năm theo công thức bình quân lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng của 4 ngân hàng thương mại quốc doanh trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh được công bố còn hiệu lực vào ngày làm việc đầu tiên hàng năm cộng phí 2% năm;
- Tài sản đảm bảo là nguồn thu từ dự án và các nguồn thu khác;
- Số dư tại ngày 31/12/2015: 11.484.680.205 đồng.

Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng số 01/2015/94225/HĐTD ngày 20/11/2015.

- Hạn mức tín dụng: 9.965.000.000 đồng;
- Mục đích vay: thanh toán chi phí đầu tư dự án " Tăng cường năng lực xe máy năm 2015". Thanh toán tiền mua 05 xe ép rác: 03 xe ép lớn và 02 xe ép nhỏ (chi tiết theo quyết định số 316/QT-MTĐT ngày 17/07/2015 về việc phê duyệt báo cáo đầu tư tăng cường năng lực phương tiện xe máy năm 2015 của Giám đốc Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị TPHCM);
- Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày rút khoản vốn đầu tiên;
- Lãi suất: theo quy định của ngân hàng;
- Tài sản đảm bảo: tài sản hình thành từ vốn vay theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 01/2015/94225/HĐBĐ;
- Số dư tại ngày 31/12/2015: 643.200.000 đồng.

17. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm phải nộp	123.576.476	(471.868.358)
Thuế TNCN tạm thu	3.370.510.802	4.889.883.343
Cộng	<u>3.494.087.278</u>	<u>4.418.014.985</u>

CÔNG TY TNHH MTV MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

18. Vốn chủ sở hữu

(18.1) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái (*)	Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Đơn vị tính: triệu đồng Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	289.835	6.548	11.171	27.928	10.700	346.182
Lãi năm trước				38.407		38.407
Tăng trong năm trước	7.357	998	10.879	-	1.250	20.484
Giảm trong năm trước	8.814	373	858	36.263	7.194	53.502
Số dư đầu năm nay	288.378	7.173	21.192	30.072	4.756	351.571
Lãi năm nay				42.971		42.971
Tăng trong năm nay	41.302	-	6.972	-	-	48.274
Giảm trong năm nay	26.042	-	1.022	70.900	-	97.964
Số dư cuối năm nay	303.638	7.173	27.142	2.143	4.756	344.852

Trong năm 2015, vốn chủ sở hữu tăng theo Quyết định số 4690/QĐ-UBND ngày 19/09/2015 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và Văn bản số 84/UBND-CNN của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ngày 11/01/2016.

(*) Chênh lệch tỷ giá hối đoái: Khoản ngân sách cấp bù phần chênh lệch và biến động tỷ giá từ khoản vay dài hạn bằng ngoại tệ của Chính phủ Bỉ chưa hoàn tất thủ tục ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu.

(18.2) Lợi nhuận giảm trong năm bao gồm:

	Số tiền
Trích quỹ đầu tư phát triển	6.971.950.490
Trích quỹ khen thưởng ban điều hành	809.390.779
Trích quỹ khen thưởng	41.541.357.968
Trích quỹ phúc lợi	16.036.207.336
Tăng vốn chủ sở hữu theo VB số 84/UBND-CNN ngày 11/01/2016 của Ủy ban Nhân dân TPHCM	5.540.665.898
Cộng	70.899.572.471

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.112.139.661.871	1.291.479.945.281
Trong đó:		
- Doanh thu xử lý chất thải rắn năm	254.646.049.016	267.303.631.425

CÔNG TY TNHH MTV MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn cung cấp dịch vụ	995.165.521.716	1.189.887.840.406
Trong đó:		
Giá vốn xử lý chất thải rắn	244.484.272.517	292.541.415.192

3. Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi ngân hàng.

4. Chi phí tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi vay	6.086.571.447	3.984.813.047
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	22.641.080	24.243.446
Cộng	6.109.212.527	4.009.056.493

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tiền lương	29.279.564.667	28.935.011.007
Quỹ phát triển khoa học công nghệ	5.526.862.679	3.850.012.398
Điện, nước, điện thoại	1.203.871.414	1.162.078.377
Tiếp khách	2.262.511.601	2.094.183.972
Văn phòng phẩm, đồ dùng văn phòng	2.093.504.671	1.412.006.044
Khấu hao TSCĐ, sửa chữa	2.282.539.134	2.200.415.832
Công tác phí	2.597.648.245	2.418.607.236
Tuyên truyền, quảng cáo	5.568.403.081	2.368.014.322
Chi phí khác	12.187.178.554	10.682.066.200
Cộng	63.002.084.046	55.122.395.388

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã điều chỉnh theo Báo cáo kiểm tra báo cáo tài chính năm 2013 của Chi cục Tài chính Doanh nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh ngày 25 tháng 06 năm 2015, Biên bản kiểm tra số 272/BB-CT-KTT3 của Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh ngày 20 tháng 11 năm 2015 và Báo cáo kiểm toán báo cáo tài chính năm 2014 của Kiểm toán Nhà nước ngày 29 tháng 02 năm 2016.

1.1 Điều chỉnh hồi tố số liệu trình bày báo cáo các năm trước

- Số liệu báo cáo trước điều chỉnh:

BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD	Năm 2013	Năm 2014
Giá vốn hàng bán	1.077.988.793.551	1.190.075.228.315
Doanh thu hoạt động tài chính	1.697.863.483	705.933.799
Chi phí quản lý doanh nghiệp	64.691.777.525	54.828.367.104
Thu nhập khác	1.501.738.763	2.094.284.812
Chi phí khác	958.501.616	1.092.369.402
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	22.093.137.754	44.275.142.578
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.793.063.129	8.011.994.998
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	19.300.074.625	36.263.147.580

CÔNG TY TNHH MTV MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	31/12/2013	31/12/2014
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	138.956.298.599	287.371.802.020
Phải thu ngắn hạn khác	6.606.370.161	7.410.258.677
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	7.481.861.201	-
TSCĐ hữu hình	842.768.691.507	743.787.509.233
- Nguyên giá	1.513.736.121.678	1.736.428.464.230
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	(670.967.430.171)	(992.640.954.997)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	192.206.616.091	203.835.661.474
Phải trả người bán ngắn hạn	48.256.124.620	168.314.112.279
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	6.332.432.769	5.151.276.538
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	2.510.417.618	16.445.680.072
Phải trả người lao động	143.459.161.040	112.086.687.606
Chi phí phải trả ngắn hạn	-	-
Phải trả ngắn hạn khác	47.083.020.040	6.889.297.559
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	48.482.652.319	28.052.842.440
Vốn góp của chủ sở hữu	266.626.430.102	266.626.430.102
Vốn khác của chủ sở hữu	23.208.494.883	21.751.230.053
Chênh lệch tỷ giá hoái đoái	6.548.152.050	7.546.130.318
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	10.807.137.765	10.807.137.765

- Số liệu báo cáo sau điều chỉnh:

BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD	Năm 2013	Năm 2014
Giá vốn hàng bán	1.058.155.793.431	1.189.887.840.406
Doanh thu hoạt động tài chính	1.697.863.483	1.079.051.473
Chi phí quản lý doanh nghiệp	65.387.522.298	55.122.395.388
Thu nhập khác	1.664.938.763	4.385.481.386
Chi phí khác	1.002.501.616	1.139.889.402
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	41.349.593.101	46.785.296.451
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.928.544.095	8.378.560.792
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	36.421.049.006	38.406.735.659

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	31/12/2013	31/12/2014
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	139.063.098.599	287.668.802.020
Phải thu ngắn hạn khác	8.920.087.378	7.355.258.677
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	5.346.380.235	-
TSCĐ hữu hình	848.174.257.974	742.355.729.618
- Nguyên giá	1.520.778.273.109	1.736.674.229.579
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	(672.604.015.135)	(994.318.499.961)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	182.280.782.537	203.835.661.474
Phải trả người bán ngắn hạn	47.741.159.714	128.136.564.516
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	6.276.032.769	5.106.876.538

CÔNG TY TNHH MTV MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	31/12/2013	31/12/2014
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	2.510.417.618	19.306.692.556
Phải trả người lao động	122.685.320.729	91.312.847.295
Chi phí phải trả ngắn hạn	-	40.177.547.763
Phải trả ngắn hạn khác	47.072.020.040	4.418.014.985
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	48.482.652.319	28.400.128.440
Vốn góp của chủ sở hữu	272.172.000.000	272.172.000.000
Vốn khác của chủ sở hữu	17.662.924.985	16.205.660.155
Chênh lệch tỷ giá hoái đoái	6.548.152.050	7.173.012.644
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	27.928.112.146	30.071.700.225

- Ảnh hưởng các sai sót đến các chỉ tiêu báo cáo:

BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD	Ảnh hưởng	
	Năm 2013	Năm 2014
Giá vốn hàng bán	(19.833.000.120)	(187.387.909)
Doanh thu hoạt động tài chính	-	373.117.674
Chi phí quản lý doanh nghiệp	695.744.773	294.028.284
Thu nhập khác	163.200.000	2.291.196.574
Chi phí khác	44.000.000	47.520.000
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	19.256.455.347	2.510.153.873
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.135.480.966	366.565.794
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	17.120.974.381	2.143.588.079

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	31/12/2013	31/12/2014
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	106.800.000	297.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	2.313.717.217	(55.000.000)
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	(2.135.480.966)	-
TSCĐ hữu hình	5.405.566.467	(1.431.779.615)
- Nguyên giá	7.042.151.431	245.765.349
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	1.636.584.964	(1.677.544.964)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	(9.925.833.554)	-
Phải trả người bán ngắn hạn	(514.964.906)	(40.177.547.763)
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	(56.400.000)	(44.400.000)
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	-	2.861.012.484
Phải trả người lao động	(20.773.840.311)	(20.773.840.311)
Chi phí phải trả ngắn hạn	-	40.177.547.763
Phải trả ngắn hạn khác	(11.000.000)	(2.471.282.574)
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	-	347.286.000
Vốn góp của chủ sở hữu	5.545.569.898	5.545.569.898
Vốn khác của chủ sở hữu	(5.545.569.898)	(5.545.569.898)
Chênh lệch tỷ giá hoái đoái	-	(373.117.674)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	17.120.974.381	19.264.562.460

CÔNG TY TNHH MTV MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

1.2. Trình bày các chỉ tiêu so sánh do áp dụng chế độ kế toán mới

Do việc áp dụng Thông tư 200 để lập và trình bày báo cáo tài chính, một số khoản mục tương ứng trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được phân loại lại, chi tiết như sau:

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014:

Trình bày theo Quyết định 15			Trình bày theo Thông tư 200		
Mã số	Chỉ tiêu	31/12/2014	Mã số	Chỉ tiêu	31/12/2014
TÀI SẢN			TÀI SẢN		
130	Các khoản phải thu ngắn hạn	299.228.485.517	130	Các khoản phải thu ngắn hạn	302.307.898.522
135	Các khoản phải thu khác	4.275.845.672	136	Phải thu ngắn hạn khác	7.355.258.677
150	Tài sản ngắn hạn khác	8.748.185.733	150	Tài sản ngắn hạn khác	5.668.772.728
158	Tài sản ngắn hạn khác	3.079.413.005	158	Tài sản ngắn hạn khác	-
310	Nợ ngắn hạn	345.547.943.319	310	Nợ ngắn hạn	345.547.943.319
311	Vay và nợ ngắn hạn	43.562.365.686	320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	43.562.365.686
330	Nợ dài hạn	51.460.292.167	330	Nợ dài hạn	51.460.292.167
334	Vay và nợ dài hạn	18.047.354.605	338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18.047.354.605

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu



TRẦN ANH THI

Kế toán trưởng



HUỲNH HỮU HỒ



Giám đốc

HUỲNH MINH NHỰT